

Số: 208/QĐ-MNVH

Việt Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu số 01: Mua thịt, các chế phẩm từ thịt, rau, củ, quả, đồ khô, đậu, trứng

Gói thầu số 02: Mua sữa, thủy hải sản

Gói thầu số 03: Mua gạo

Thuộc dự toán “Mua thực phẩm, nguyên liệu, để thực hiện cung cấp bữa ăn học đường cho trẻ Trường mầm non Việt Hòa từ tháng 01 năm 2026 đến hết tháng 08 năm 2026”

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON VIỆT HÒA

*Căn cứ Quyết định Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức;*

*Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 23/06/2023;*

*Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;*

*Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Nghị định 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu.*

*Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;*

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của HĐND Thành phố Hải Phòng quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2025/NQ-HĐND TP Hải Phòng ngày 11/12/2025 Quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-MNVH ngày 22/12/2025 về việc phê duyệt dự toán danh mục và mua sắm “Mua thực phẩm, nguyên liệu, để thực hiện cung cấp bữa ăn học đường cho trẻ Trường mầm non Việt Hòa từ tháng 01 năm 2026 đến hết tháng 08 năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-MNVH ngày 26/12/2025 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm “Mua thực phẩm, nguyên liệu, để thực hiện cung cấp bữa ăn học đường cho trẻ Trường mầm non Việt Hòa từ tháng 01 năm 2026 đến hết tháng 08 năm 2026”;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng ngày 31/12/2025 giữa Trường MN Việt Hòa và Công ty TNHH thương mại thực phẩm An Phát;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng ngày 31/12/2025 giữa Trường MN Việt Hòa và Công ty Cổ phần Viger Việt Nam;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng ngày 31/12/2025 giữa Trường MN Việt Hòa và Hộ kinh doanh Phạm Thị Thủy;

Căn cứ Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 207/TTr-MNVH ngày 31/12/2025 của Ban cơ sở vật chất.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu:

Gói thầu số 01: Mua thịt, các chế phẩm từ thịt, rau, củ, quả, đồ khô, đậu, trứng

Gói thầu số 02: Mua sữa, thủy hải sản

Gói thầu số 03: Mua gạo

Thuộc dự toán “Mua thực phẩm, nguyên liệu, để thực hiện cung cấp bữa ăn học đường cho trẻ Trường mầm non Việt Hòa từ tháng 01 năm 2026 đến hết tháng 08 năm 2026” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

**1. Tên dự toán mua sắm:** Mua thực phẩm, nguyên liệu, để thực hiện cung cấp bữa ăn học đường cho trẻ Trường mầm non Việt Hòa từ tháng 01 năm 2026 đến hết tháng 08 năm 2026

**2. Tên gói thầu:**

Gói thầu số 01: Mua thịt, các chế phẩm từ thịt, rau, củ, quả, đồ khô, đậu, trứng – Phụ lục đính kèm.

Gói thầu số 02: Mua sữa, thủy hải sản – Phụ lục đính kèm.

Gói thầu số 03: Mua gạo – Phụ lục đính kèm

**3. Tên đơn vị trúng thầu:**

**3.1. Công ty TNHH thương mại thực phẩm An Phát: Trúng thầu gói 01: Mua thịt, các chế phẩm từ thịt, rau, củ, quả, đồ khô, đậu, trứng**

Địa chỉ: Số 90, Đỗ Văn Thanh, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0902.169.454

Mã số thuế: 08001335618

**3.2. Công ty Cổ phần Viger Việt Nam: Trúng thầu gói 02: Mua sữa, thủy hải sản**

Địa chỉ: Lô N2.17, khu tái định cư, phường Hải Dương, TP Hải Phòng

Điện thoại: 0220.385.5062

Mã số thuế: 0801205062

**3.3. Hộ kinh doanh Phạm Thị Thủy: Trúng thầu gói 03: Mua gạo**

Địa chỉ: Thửa đất 60A, TBĐ 12, đội 1, thôn Phú Tảo, phường Thạch Khôi, TP Hải Phòng

Điện thoại: 0987.086.673

Mã số thuế: 0801068955

**4. Giá trúng thầu:**

- Giá trúng thầu gói thầu 01: Mua thịt, các chế phẩm từ thịt, rau, củ, quả, đồ khô, đậu, trứng: 1.403.824.250 đồng

- Giá trúng thầu gói thầu 02: Mua sữa, thủy hải sản: 569.629.000 đồng

- Giá trúng thầu gói thầu 03: Mua gạo: 141.813.150 đồng

**5. Nội dung công việc:** Theo danh mục thực phẩm – Phụ lục đính kèm

**6. Nguồn vốn:** Nguồn thu góp của PHHS

**7. Thời gian thực hiện gói thầu:** 8 tháng

**8. Thời gian thực hiện hợp đồng:** Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/08/2026

**9. Loại hợp đồng:** Theo đơn giá cố định.

**Điều 2: Tổ chức thực hiện**

Giao Ban cơ sở vật chất căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Ban cơ sở vật chất, ban thẩm định và các Bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Lưu: HC



**HIỆU TRƯỞNG  
VŨ THỊ HẠNH**

## PHỤ LỤC KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu số 01: Mua thịt, các chế phẩm từ thịt, rau, củ, quả, đồ khô, đậu, trứng

Gói thầu số 02: Mua sữa, thủy hải sản

Gói thầu số 03: Mua gạo

Thuộc dự toán “Mua thực phẩm, nguyên liệu, để thực hiện cung cấp bữa ăn học đường cho trẻ Trường mầm non Việt Hòa từ tháng 01 năm 2026 đến hết tháng 08 năm 2026”

(Phụ lục đính kèm theo QĐ số 208/QĐ-MNVH ngày 31/12/2025)

### 1. Gói thầu số 01: Mua thịt, các chế phẩm từ thịt, rau, củ, quả, đồ khô, đậu, trứng

ĐVT: VNĐ

| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|------------|
| 1   | Khoai tây         | Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ. | Kg          | 300      | 19.800  | 5.940.000  |
| 2   | Cà chua           | Quả to đều chín đỏ không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.   | Kg          | 250      | 26.000  | 6.500.000  |
| 3   | Cà rốt            | Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ. | Kg          | 65       | 18.200  | 1.183.000  |
| 4   | Tỏi khô ta        | Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản.                                                                              | Kg          | 30       | 92.000  | 2.760.000  |
| 5   | Gừng củ           | Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản.                                                                              | Kg          | 15       | 44.000  | 660.000    |
| 6   | Củ cải đường      | Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ. | Kg          | 32       | 18.200  | 582.400    |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                           |    |     |        |           |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--------|-----------|
| 7  | Thì là   | Lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                           | Kg | 5   | 53.600 | 268.000   |
| 8  | Quả dứa  | Đôi với quả ăn trắng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, mắt to đều không có chất bảo quản, chất kích thích.                                                                                                                            | Kg | 54  | 26.000 | 1.404.000 |
| 9  | Me       | Màu nâu sáng hoặc nâu vàng tự nhiên, đồng đều, không thâm đen, không có vết mốc. Mùi thơm chua đặc trưng của me, không mùi lạ, không mốc, không hôi. Trái hoặc me bóc vỏ nguyên vẹn, không vụn nát; nếu me đã sơ chế: thịt dẻo, sạch hạt. | Kg | 1   | 61.600 | 61.600    |
| 10 | Quả dợc  | Quả chín có màu vàng hoặc xanh vàng, đều màu, không thối nhũn, không nứt nẻ. Mùi chua thơm đặc trưng của dợc, không có mùi ôi thiu hay hóa chất. Quả nguyên, kích thước đồng đều, không dập nát.                                          | Kg | 4   | 38.500 | 154.000   |
| 11 | Tai chua | Màu trắng đục hoặc hơi vàng nhạt, tự nhiên; không có đốm thâm, không chuyển màu lạ. Mùi chua nhẹ tự nhiên, không có mùi ôi, mùi hoá chất hay mùi lạ. Miếng tai chua thái đều, không nát vụn, không nhớt.                                  | Kg | 2   | 61.600 | 123.200   |
| 12 | Bí xanh  | Quả to đều trên dưới, không thối, ong Chambers không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                                                                            | Kg | 300 | 22.800 | 6.840.000 |
| 13 | Quả bầu  | Quả to đều trên dưới, non, không thối, ong Chambers không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                                                                       | Kg | 150 | 26.000 | 3.900.000 |

|    |              |                                                                                                                                                                                                                |    |     |        |            |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--------|------------|
| 14 | Hành tây     | Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                                                               | Kg | 27  | 18.200 | 491.400    |
| 15 | Mùi tàu      | Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.                                                                                                         | Kg | 3   | 45.900 | 137.700    |
| 16 | Rau mùi      | Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.                                                                                                         | Kg | 5   | 53.600 | 268.000    |
| 17 | Rau ngót     | Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.                                                                                                         | Kg | 90  | 49.000 | 4.410.000  |
| 18 | Hành khô     | Củ đều, không bị thối, mốc, hồng có chất bảo quản.                                                                                                                                                             | Kg | 46  | 73.500 | 3.381.000  |
| 19 | Hành lá      | Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.                                                                                                         | Kg | 46  | 38.200 | 1.757.200  |
| 20 | Tía tô       | Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.                                                                                                         | Kg | 3   | 61.300 | 183.900    |
| 21 | Rau răm      | Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.                                                                                                         | Kg | 3   | 38.200 | 114.600    |
| 22 | Rau mồng tơi | Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ. | Kg | 485 | 22.800 | 11.058.000 |
| 23 | Rau dlay     | Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ. | Kg | 290 | 22.100 | 6.409.000  |

|    |                |                                                                                                                                                                                                                |     |     |         |            |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|---------|------------|
| 24 | Quả mướp       | Quả đều, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                                                                 | Kg  | 60  | 30.600  | 1.836.000  |
| 25 | Quả bí ngô     | Quả to đều, già, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                                                         | Kg  | 270 | 19.800  | 5.346.000  |
| 26 | Quả su su      | Quả to đều, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                                                              | Kg  | 35  | 28.300  | 990.500    |
| 27 | Khoai sọ       | Củ đều bờ, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích                                                                                                                                           | Kg  | 295 | 39.800  | 11.741.000 |
| 28 | Bắp cải        | Cây phải tươi, mới, to đều nhau không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.                                            | Kg  | 96  | 19.800  | 1.900.800  |
| 29 | Cải ngọt       | Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ. | Kg  | 255 | 21.400  | 5.457.000  |
| 30 | Củ sả          | Củ đều, không héo.                                                                                                                                                                                             | Kg  | 16  | 26.000  | 416.000    |
| 31 | Giá đỗ         | Tươi, ngon, không chất kích thích, thân ngắn mập trắng.                                                                                                                                                        | Kg  | 325 | 18.200  | 5.915.000  |
| 32 | Nấm hương tươi | Tươi mới, ngon không mùi thiu, không chất bảo quản                                                                                                                                                             | Gói | 20  | 184.200 | 3.684.000  |
| 33 | Nước dừa       | Ngọt tự nhiên, không bị hư hỏng, nấm mốc hay bị ô nhiễm bởi hóa chất độc hại.                                                                                                                                  | Lit | 54  | 38.500  | 2.079.000  |
| 34 | Su hào         | Su hào ngon có củ tròn đều, kích thước vừa phải. Vỏ ngoài căng bóng, màu xanh nhạt, không nứt hay dập. Cầm chắc tay, cuống lá tươi, thân giòn.                                                                 | Kg  | 85  | 16.800  | 1.428.000  |
| 35 | Thanh long     | Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên                                                                                                                                                      | Kg  | 135 | 50.600  | 6.831.000  |

|    |                             |                                                                                                                                                                                |              |     |        |            |
|----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|--------|------------|
|    |                             | không có chất bảo quản, chất kích thích.                                                                                                                                       |              |     |        |            |
| 36 | Dưa hấu                     | Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên không có chất bảo quản, chất kích thích.                                                                             | Kg           | 480 | 22.800 | 10.944.000 |
| 37 | Quýt ngọt                   | Quýt ngon có vỏ mỏng, màu vàng cam tươi đều. Trái cầm chắc tay, nặng so với kích thước. Vỏ hơi sần, dễ bóc, thơm nhẹ tự nhiên. Mùi mọng nước, vị ngọt đậm xen chút chua thanh. | Kg           | 200 | 49.500 | 9.900.000  |
| 38 | Chuối                       | Chín đều, không chất bảo quản, không chất kích thích.                                                                                                                          | Kg           | 200 | 30.800 | 6.160.000  |
| 39 | Dầu ăn Neptuyn 1:1          | Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                               | Lít          | 850 | 71.000 | 60.350.000 |
| 40 | Đường trắng xuất khẩu       | Khô, không biết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                             | Túi 1 kg     | 8   | 31.200 | 249.600    |
| 41 | Bột canh Vifon              | Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                               | Túi 200 gram | 21  | 6.100  | 128.100    |
| 42 | Mì chính Ajinomoto          | Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                               | Túi 1 kg     | 45  | 83.600 | 3.762.000  |
| 43 | Bột năng                    | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                           | Kg           | 8   | 41.500 | 332.000    |
| 44 | Muối I ốt                   | Khô, không biết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                             | gói 0,5kg    | 480 | 6.900  | 3.312.000  |
| 45 | Nước mắm Nam Ngư Độ Nhị 0.8 | Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                               | Lít          | 375 | 33.250 | 12.468.750 |
| 46 | Gia vị Knor kho tàu         | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                           | Gói          | 120 | 6.900  | 828.000    |
| 47 | Gia vị sốt vang             | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                           | Gói          | 120 | 13.900 | 1.668.000  |
| 48 | Bún khô                     | Sợi đều, không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                  | Kg           | 185 | 35.000 | 6.475.000  |
| 49 | Bánh đa gạo                 | Sợi đều, không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                  | Kg           | 350 | 32.300 | 11.305.000 |

|    |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |     |         |            |
|----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|---------|------------|
| 50 | Miến dong<br>đóng túi | Không nấm mốc, không chất<br>bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½<br>hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kg   | 185 | 84.400  | 15.614.000 |
| 51 | Đỗ xanh<br>không vỏ   | Không nấm mốc, không chất<br>bảo quản, không môi mọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kg   | 15  | 62.000  | 930.000    |
| 52 | Nước cốt<br>dừa nhỏ   | Không nấm mốc, không chất<br>bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½<br>hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp  | 15  | 19.500  | 292.500    |
| 53 | Mắm tép               | Không ôi thiu. Đảm bảo tối<br>thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chai | 30  | 25.100  | 753.000    |
| 54 | Hạt sen<br>khô        | Không nấm mốc, không chất<br>bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½<br>hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kg   | 7   | 250.000 | 1.750.000  |
| 55 | Trứng<br>chim cút     | Trứng tươi, mới: Không có<br>mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo<br>mó. Lòng trắng trong, không<br>bị loãng quá. Lòng đỏ có màu<br>đặc trưng, không bị loãng.                                                                                                                                                                                                                                          | Kg   | 395 | 88.000  | 34.760.000 |
| 56 | Trứng gà<br>ta        | Trứng tươi, mới: Không có<br>mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo<br>mó. Lòng trắng trong, không<br>bị loãng quá. Lòng đỏ có màu<br>đặc trưng, không bị loãng.                                                                                                                                                                                                                                          | Kg   | 400 | 70.000  | 28.000.000 |
| 57 | Đậu vàng              | Màu vàng đều, đẹp tự nhiên,<br>không cháy xém, không thâm<br>đen hay loang màu. Miếng<br>đậu vuông, chữ nhật hoặc cắt<br>lát đều, không vỡ nát, không<br>móp méo. Mùi thơm đặc<br>trưng của đậu rán; không có<br>mùi ôi, mùi dầu cũ hay mùi lạ.<br>Vỏ ngoài vàng giòn, bên trong<br>mềm mịn, không ướt, không<br>có đốm mốc hay tạp chất. Lớp<br>ngoài giòn, bên trong mềm<br>xốp, không bở vụn. | Kg   | 335 | 45.000  | 15.075.000 |

|    |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |      |         |             |
|----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|---------|-------------|
| 58 | Thịt bò bì<br>(mông, vai, thăn) | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt Cân đối, không quá nhiều mỡ; phần mông & vai giữ độ mềm, thăn săn chắc và ít mỡ thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt) Cân đối, không quá nhiều mỡ; phần mông & vai giữ độ mềm, thăn săn chắc và ít mỡ. | kg | 3150 | 163.800 | 515.970.000 |
| 59 | Sườn lợn có sống                | Thịt màu hồng tươi sáng, tự nhiên; phần mỡ trắng ngà; xương màu trắng hơi ngà, không thâm đen. Mùi đặc trưng của thịt tươi, không có mùi ôi, mùi lạ, hoặc mùi hóa chất. Khô ráo, không nhớt, không có dịch lạ hoặc máu tụ. Thịt chắc, đàn hồi tốt, dùng tay ấn nhẹ không để lại vết lõm. Xương cứng, chắc, không gãy vụn, không dập nát.                                                                                                                                          | kg | 100  | 173.800 | 17.380.000  |
| 60 | Xương cổ, xương đuôi lợn        | Xương có màu trắng ngà tự nhiên hoặc hơi hồng; Không bị thâm, đen, hay biến màu lạ; Có mùi đặc trưng của xương tươi; Không có mùi hôi, ôi thiu, hoặc hóa chất. Khô ráo, không nhớt, không dính tạp chất. Xương cứng, chắc, không vụn.                                                                                                                                                                                                                                             | kg | 160  | 115.900 | 18.544.000  |
| 61 | Xương ống, xương hom lợn        | Xương tươi, tùy bám chặt vào thành ống tùy (nếu có). Nước luộc thịt thơm, trong vàng mỡ to (khi luộc thịt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | kg | 280  | 86.900  | 24.332.000  |

|                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |     |         |                      |
|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|---------|----------------------|
| 62               | Thịt bò ba chi (bò vạm)            | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt | kg  | 500 | 333.500 | 166.750.000          |
| 63               | Thịt bò loại 1 (thăn, bắp)         | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt | kg  | 600 | 342.300 | 205.380.000          |
| 64               | Thịt gà (bỏ chân, cánh, đầu, cổ)   | Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi ... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.                                                                                                                                                                                    | kg  | 400 | 171.000 | 68.400.000           |
| 65               | Thịt Vịt (bỏ chân, cánh, cổ, đầu)  | Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi ... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.                                                                                                                                                                                    | kg  | 120 | 137.700 | 16.524.000           |
| 66               | Chim bồ câu                        | Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi ... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.                                                                                                                                                                                    | Con | 180 | 137.700 | 24.786.000           |
| 67               | Thịt ngan (bỏ chân, cánh, cổ, đầu) | Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi ... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.                                                                                                                                                                                    | kg  | 100 | 144.900 | 14.490.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |     |         | <b>1.403.824.250</b> |

## 2. Gói thầu số 02: Mua sữa, thủy hải sản

ĐVT: VNĐ

| STT | Danh mục hàng hóa                          | Đặc tính kỹ thuật chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền  |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-------------|
| 1   | Sữa chua Vinamik                           | Không nấm mốc, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp         | 3.000    | 5.000   | 15.000.000  |
| 2   | Sữa bột Dielac super star                  | Không nấm mốc, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kg          | 600      | 265.000 | 159.000.000 |
| 3   | Sữa chua uống su su hương dâu              | Không méo, bẹp, rách, thủng. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp         | 1500     | 5.000   | 7.500.000   |
| 4   | Sữa chua uống Probi đường 65ml             | Không méo, bẹp, rách, thủng. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp         | 1200     | 5.500   | 6.600.000   |
| 5   | Cá Trắm cỏ phile (Từ 3.5kg/con trở lên) Kg | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Kg          | 500      | 146.000 | 73.000.000  |
| 6   | Cá hồi                                     | Thủy hải sản tươi hoặc đông lạnh vẫn giữ được màu sắc, mùi vị tự nhiên, không bị nát, tanh, ươn, ít nhất còn 2/3 hạn sử dụng ghi trên bao bì. Không chất bảo quản.                                                                                                                                                                                                                                               | Kg          | 300      | 367500  | 110.250.000 |
| 7   | Cua                                        | Mai cua màu xám nâu, bụng cua trắng sáng hoặc hơi ngà vàng tự nhiên. Mùi thơm đặc trưng của cua đồng tươi, không có mùi hôi thối, ôi hoặc hóa chất. Cua còn nguyên con, khỏe mạnh, di chuyển linh hoạt; cua không bị gãy càng, vỡ mai. Tùy yêu cầu: thường loại 10–12 con/kg hoặc 12–15 con/kg, đồng đều, không lẫn cua nhỏ. Không lẫn bùn, đất, rác, dị vật; sạch sẽ, không có cát, không có chất bẩn bám dính. | Kg          | 75       | 205.000 | 15.375.000  |
| 8   | Ngao to                                    | Ngao trắng tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có con chết, không có mùi lạ, không sạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kg          | 300      | 20.000  | 6.000.000   |

|                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |     |         |                    |
|------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|---------|--------------------|
| 9                | Tép                  | Tép tươi: màu hồng cam tự nhiên, vỏ bóng; màu cam hồng, đều màu, không thâm đen. Mùi thơm tự nhiên của tép; không có mùi tanh lạ, không có mùi dầu mốc. Tép còn nguyên con (nếu tươi), đều con, không dập nát; tép khô không vỡ vụn, không ẩm mốc. Không lẫn cát, bùn, vỏ vụn hoặc dị vật. | Kg | 20  | 176.400 | 3.528.000          |
| 10               | Tôm (40 - 50 con/kg) | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.                                                                                                                                                                                                     | Kg | 516 | 336.000 | 173.376.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |     |         | <b>569.629.000</b> |

### 3. Gói thầu số 03: Mua gạo

**ĐVT: VNĐ**

| STT              | Danh mục hàng hóa    | Đặc tính kỹ thuật chi tiết                        | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền         |
|------------------|----------------------|---------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------|
| 1                | Gạo nếp cái hoa vàng | Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt | Kg          | 300      | 35.000  | 10.500.000         |
| 2                | Gạo dài thơm 8       | Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt | Kg          | 6.565,66 | 20.000  | 131.313.150        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                      |                                                   |             |          |         | <b>141.813.150</b> |